

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Văn bản số 7980/UBND-KT ngày 29/12/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

UBND huyện Tây Sơn đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn - tỉnh Bình Định.

1.2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1.3. Hệ thống bảng biểu, các công trình sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tây Sơn được UBND tỉnh Bình Định xét duyệt 182 công trình, dự án với diện tích 1.831,82 ha.

+ Kết quả thực hiện 55/182 công trình được thẩm định theo kế hoạch, với diện tích 241,52/1.831,82 ha đạt 30,22% tổng số công trình và 13,18% diện tích được xét duyệt.

- Số lượng công trình thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng năm 2022 trên địa bàn huyện được HĐND tỉnh thông qua là 109 công trình với diện tích 1.231,78 ha.

+ Kết quả đã thực hiện 38 công trình, với diện tích 217,18 ha, đạt 34,86% theo công trình và 17,63% theo diện tích.

- Công trình, dự án không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là 17/73 công trình, diện tích 24,34/600,04 ha (bao gồm các công trình nhận chuyển nhượng cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất), đạt 23,29% theo công trình và đạt 4,06% theo diện tích.

2.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

- Tổng diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch được xét duyệt 1.159,50 ha, đã thực hiện được 87,52 ha, đạt 7,55% so với kế hoạch. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm được duyệt 314,82 ha, đã thực hiện 17,85 ha, đạt 5,67% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp được xét duyệt 348,16 ha, đã thực hiện được 19,83 ha, đạt 5,70% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm được xét duyệt 169,67 ha, đã thực hiện được 11,35 ha, đạt 6,69% so với kế hoạch.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm được xét duyệt 7,01 ha, đã thực hiện được 4,88 ha, đạt 2,13% so với kế hoạch.

+ Đất rừng sản xuất chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm được xét duyệt 319,78 ha, đã thực hiện được 33,54 ha, đạt 10,49% so với kế hoạch.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm được xét duyệt 0,07 ha, đã thực hiện 0,07 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm được xét duyệt 91,25 ha, chưa thực hiện.

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được xét duyệt 22,84 ha, chưa thực hiện.

2.3. Kết quả thu hồi đất năm 2022

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch được xét duyệt 1.219,38 ha, đã thực hiện được 200,76 ha thấp hơn 1.018,62 ha, đạt 16,46% kế hoạch. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp 69,14 ha, cụ thể:

+ *Đất trồng lúa thu hồi đã thực hiện 17,43 ha;*

+ *Đất trồng cây hàng năm khác đã thực hiện 19,83 ha;*

+ *Đất trồng cây lâu năm đã thực hiện 10,11 ha;*

+ *Đất trồng rừng phòng hộ đã thực hiện 4,88 ha.*

+ *Đất trồng rừng sản xuất đã thực hiện 16,82 ha.*

- Thu hồi đất phi nông nghiệp 121,04 ha, cụ thể:
 - + Đất sản xuất kinh doanh 0,08 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,12 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 2,21 ha;
 - + Đất ở đô thị 0,35 ha;
 - + Đất trụ sở cơ quan 0,01 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã 8,99 ha;
 - + Đất sông suối 108,75 ha;
 - + Đất mặt nước chuyên dùng 0,53 ha.
- Thu hồi đất chưa sử dụng 10,57 ha.

2.4. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 đã được xét duyệt 83,29 ha. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp trong năm kế hoạch được xét duyệt 15,72 ha đến nay chưa thực hiện.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp trong năm kế hoạch được xét duyệt 67,57 ha, đã thực hiện 14,47 ha.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 56.180,77 ha, giảm so với năm 2022 là 1.515,83 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất nông phi nghiệp năm 2023 là 12.396,38 ha, tăng 1.593,45 ha so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng năm 2023 là 642,39 ha, giảm 77,62 ha so với hiện trạng năm 2022.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện có 223 công trình, dự án với nhu cầu sử dụng đất 2.253,30 ha (Xem chi tiết phụ lục 01). Trong đó:
 - + Số lượng công trình thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn huyện Tây Sơn có 145 công trình, với diện tích 1.641,45 ha (Xem chi tiết phụ lục 02).
 - + Số lượng công trình, dự án không thuộc đối tượng Nhà nước không thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn huyện Tây Sơn có 78 công trình với diện tích 611,85 ha. (Xem chi tiết phụ lục 03)
 - Số lượng công trình có sử dụng đất lúa năm 2023 là 92 công trình với diện tích 305,10 ha (Xem chi tiết phụ lục 04)
 - Diện tích phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch 2023 (chi tiết kèm theo phụ lục 05).
 - Diện tích thu hồi đất năm 2023 (chi tiết kèm theo phụ lục 06).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (chi tiết kèm theo phụ lục 07).

- Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (chi tiết kèm theo phụ lục 08).

4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2023, công khai các thông tin đất đai trên trang Web của UBND huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết, thực hiện đúng kế hoạch sử dụng đất 2022 được thẩm định.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, khu trung tâm, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đầu tư giá quyền sử dụng đất.

- Hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng.

- Thực hiện chính sách đổi đất lấy công trình để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí ...đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

4.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tăng cường đầu tư ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai, hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai, rà soát chặt chẽ, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trong kiểm kê đất đai và thống kê đất đai hàng năm.

4.4. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi đầu tư, cải cách thủ tục hành chính phải nhanh, đúng quy định về giao đất, cho thuê đất, góp vốn bằng QSDĐ, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh,...

- Áp dụng đầy đủ, linh hoạt chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường đất đai, bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi, để sớm lấp đầy các khu đất ở và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng và an sinh xã hội.

4.5. Giải pháp bảo vệ đất và bảo vệ môi trường

- Phát huy, bảo vệ, phát triển hệ thống rừng ven sông, tăng cường trồng rừng tại khu vực đất trống đồi núi trọc, trồng cây xanh tập trung tại các công

viên, cơ quan, trường học, các cơ sở tôn giáo,... và trong các khu dân cư; cây xanh phân tán dọc theo các tuyến đường,...

- Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế, tạo điều kiện thuận lợi tiếp nhận các dự án trồng rừng thay thế khi thực hiện các dự án có thu hồi đất đất rừng trong và ngoài huyện.

Phục hồi, cải tạo đất để phát triển quỹ đất trồng lúa tại các vị trí đã được đầu tư hệ thống thủy lợi.

4.6. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

- UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế, phát triển khu dân cư... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn và kịp thời bố trí sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn lực trong nhân dân.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

- Đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành việc lập quy hoạch chi tiết các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để có căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm sau tiếp theo và lập hồ sơ giao đất trong năm kế hoạch.

- UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo công khai, đúng quy định của pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ổn định cuộc sống.

UBND huyện đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tây Sơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- C, PVP, C1;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khánh

Phụ lục 01: Tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm 2023.

S T T	Vị trí	Danh mục công trình 2023		Trong đó							
				Công trình 2022 chuyển sang				Công trình đăng ký mới 2023			
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	TT Phú Phong	16	76,41	6	37,50	15,47	20,25	10	62,50	60,93	79,75
2	Xã Bình Hòa	10	39,42	6	60,00	28,43	72,13	4	40,00	10,99	27,87
3	Xã Bình Nghi	34	579,75	24	70,59	512,06	88,32	10	29,41	67,69	11,68
4	Xã Bình Tân	15	133,18	7	46,67	126,74	95,16	8	53,33	6,44	4,84
5	Xã Bình Tường	14	65,07	4	28,57	44,45	68,31	10	71,43	20,62	31,69
6	Xã Bình Thành	18	178,05	9	50,00	111,51	62,63	9	50,00	66,54	37,37
7	Xã Bình Thuận	12	134,85	7	58,33	112,61	83,51	5	41,67	22,24	16,49
8	Xã Tây An	9	69,00	4	44,44	53,94	78,17	5	55,56	15,06	21,83
9	Xã Tây Bình	9	27,53	1	11,11	5,70	20,70	8	88,89	21,83	79,30
10	Xã Tây Giang	16	125,83	6	37,50	60,71	48,25	10	62,50	65,11	51,75
11	Xã Tây Phú	11	462,65	2	18,18	23,18	5,01	9	81,82	439,46	94,99
12	Xã Tây Thuận	17	127,63	15	88,24	125,61	98,42	2	11,76	2,02	1,58
13	Xã Tây Vinh	10	41,42	2	20,00	24,06	58,10	8	80,00	17,36	41,90
14	Xã Tây Xuân	13	123,34	5	38,46	106,00	85,95	8	61,54	17,33	14,05
15	Xã Vĩnh An	19	69,19	7	36,84	8,16	11,79	12	63,16	61,03	88,21
Tổng		223	2.253,30	105	47,09	1.358,64	60,30	118	52,91	894,67	39,70

Phụ lục 02: Tổng hợp các công trình thu hồi đất thực hiện trong năm 2023.

STT	Vị trí	Danh mục công trình 2023		Trong đó							
				Công trình 2022 chuyển sang				Công trình đăng ký mới 2023			
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	TT Phú Phong	11	72,55	3	27,27	12,85	17,71	8	72,73	59,70	82,29
2	Xã Bình Hòa	7	12,78	4	57,14	2,69	21,07	3	42,86	10,09	78,93
3	Xã Bình Nghi	18	423,72	10	55,56	357,87	84,46	8	44,44	65,85	15,54
4	Xã Bình Tân	12	43,08	4	33,33	36,64	85,05	8	66,67	6,44	14,95
5	Xã Bình Tường	10	32,00	1	10,00	11,88	37,12	9	90,00	20,12	62,88
6	Xã Bình Thành	11	127,40	5	45,45	68,06	53,42	6	54,55	59,34	46,58
7	Xã Bình Thuận	9	79,25	5	55,56	57,61	72,69	4	44,44	21,64	27,31
8	Xã Tây An	5	61,35	2	40,00	47,95	78,16	3	60,00	13,40	21,84
9	Xã Tây Bình	7	21,33					7	100,00	21,33	100,00
10	Xã Tây Giang	10	64,23	2	20,00	3,57	5,57	8	80,00	60,65	94,43
11	Xã Tây Phú	8	454,97	1	12,50	19,18	4,22	7	87,50	435,78	95,78
12	Xã Tây Thuận	7	42,86	6	85,71	41,04	95,75	1	14,29	1,82	4,25
13	Xã Tây Vinh	8	35,36	2	25,00	24,06	68,05	6	75,00	11,30	31,95
14	Xã Tây Xuân	8	106,66	3	37,50	95,30	89,36	5	62,50	11,35	10,64
15	Xã Vĩnh An	14	63,92	6	42,86	6,16	9,64	8	57,14	57,76	90,36
Tổng		145	1.641,45	54	37,24	784,87	47,82	91	62,76	856,59	52,18

Phụ lục 03: Tổng hợp các công trình dự án không thu hồi đất năm 2023.

ST T	Vị trí	Danh mục công trình 2023		Trong đó							
				Công trình 2022 chuyển sang				Công trình đăng ký mới 2023			
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	TT Phú Phong	5	3,85	3	60,00	2,62	68,06	2	40,00	1,23	31,94
2	Xã Bình Hòa	3	26,64	2	66,67	25,74	96,62	1	33,33	0,90	3,38
3	Xã Bình Nghi	16	156,03	14	87,50	154,19	98,82	2	12,50	1,84	1,18
4	Xã Bình Tân	3	90,10	3	100,0	90,10	100,00				
5	Xã Bình Tường	4	33,07	3	75,00	32,57	98,49	1	25,00	0,50	1,51
6	Xã Bình Thành	7	50,65	4	57,14	43,45	85,78	3	42,86	7,20	14,22
7	Xã Bình Thuận	3	55,60	2	66,67	55,00	98,92	1	33,33	0,60	1,08
8	Xã Tây An	4	7,65	2	50,00	5,99	78,30	2	50,00	1,66	21,70
9	Xã Tây Bình	2	6,20	1	50,00	5,70	91,94	1	50,00	0,50	8,06
10	Xã Tây Giang	6	61,60	4	66,67	57,14	92,76	2	33,33	4,46	7,24
11	Xã Tây Phú	3	7,68	1	33,33	4,00	52,08	2	66,67	3,68	47,92
12	Xã Tây Thuận	10	84,77	9	90,00	84,57	99,76	1	10,00	0,20	0,24
13	Xã Tây Vinh	2	6,06					2	100,0	6,06	100,0
14	Xã Tây Xuân	5	16,68	2	40,00	10,70	64,15	3	60,00	5,98	35,85
15	Xã Vĩnh An	5	5,27	1	20,00	2,00	37,95	4	80,00	3,27	62,05
Tổng		78	611,85	51	65,38	573,77	93,78	27	34,62	38,08	6,22

Phụ lục 04: Tổng hợp các công trình dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2023

STT	Vị trí	Danh mục công trình 2023		Trong đó							
				Công trình 2022 chuyển sang				Công trình đăng ký mới 2023			
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	TT Phú Phong	9	48,40	3	33,33	8,16	16,87	6	66,67	40,23	83,13
2	Xã Bình Hòa	5	1,87	2	40,00	0,06	3,37	3	60,00	1,81	96,63
3	Xã Bình Nghi	13	28,86	7	53,85	16,33	56,59	6	46,15	12,53	43,41
4	Xã Bình Tân	6	0,81	2	33,33	0,18	22,22	4	66,67	0,63	77,78
5	Xã Bình Tường	7	6,34	1	14,29	2,05	32,40	6	85,71	4,28	67,60
6	Xã Bình Thành	8	19,72	3	37,50	2,88	14,58	5	62,50	16,85	85,42
7	Xã Bình Thuận	4	2,50	2	50,00	0,02	0,80	2	50,00	2,48	99,20
8	Xã Tây An	3	6,86	1	33,33	1,88	27,41	2	66,67	4,98	72,59
9	Xã Tây Bình	6	14,32					6	100,00	14,32	100,00
10	Xã Tây Giang	7	4,42	2	28,57	0,74	16,72	5	71,43	3,68	83,28
11	Xã Tây Phú	4	11,42	1	25,00	1,91	16,74	3	75,00	9,51	83,26
12	Xã Tây Thuận	4	1,55	4	100,00	1,55	100,00				
13	Xã Tây Vinh	6	11,24	2	33,33	1,33	11,84	4	66,67	9,91	88,16
14	Xã Tây Xuân	5	9,22	2	40,00	1,05	11,43	3	60,00	8,17	88,57
15	Xã Vĩnh An	2	0,29	2	100,00	0,29	100,00				
Tổng		89	167,82	34	38,20	38,44	22,91	55	61,80	129,38	77,09

Phụ lục 05: Diện tích phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,55	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.180,77	471,59	909,55	3.669,85	9.271,32	2.340,82	3.474,84	2.849,63	767,54	466,35	6.283,44	5.095,19	6.641,37	468,91	3.127,13	10.343,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.912,52	221,82	541,25	713,19	366,49	433,51	613,12	589,52	449,26	270,91	376,19	454,02	344,55	341,47	172,18	25,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.647,32	204,02	536,08	676,87	279,41	382,09	356,04	406,56	376,07	245,21	219,43	318,72	124,74	339,95	169,06	13,06
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.265,20	17,80	5,17	36,32	87,08	51,41	257,08	182,96	73,19	25,70	156,76	135,30	219,81	1,52	3,12	11,98
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.097,28	173,15	216,14	368,84	676,15	520,16	1.674,07	454,96	119,30	150,28	1.038,75	305,73	1.123,49	120,00	113,80	42,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.087,79	30,15	121,01	395,29	534,83	583,91	80,02	521,06	101,01	45,16	422,35	227,86	544,91	1,98	319,61	158,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.744,44			259,90	6.183,00	58,64					1.166,80	2.323,56	508,90		877,55	9.366,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.904,85	46,46		1.888,68	1.415,04	740,90	1.052,63	1.277,16	94,96		3.171,53	1.781,44	4.064,82		1.620,41	750,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,53		4,19					1,38			2,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	418,35		26,95	43,95	95,81	3,70	55,00	5,54	3,01		105,78	2,36	47,50	5,16	23,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.396,38	673,48	428,84	1.249,14	1.669,51	2.936,27	581,76	601,07	271,89	237,53	971,93	884,42	983,83	235,45	519,11	152,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.879,93	0,86	1,20		639,87	2.149,12	6,01				81,56		0,20			1,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,59	0,66			0,21	0,15	0,11		0,10				0,20	0,10		0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29			256,29												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	635,09		20,00	168,81	60,00	88,55		12,50	27,42		35,00		65,86		156,96	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	556,90	3,96	2,09	3,85	0,15	27,84					48,00	420,26	0,57	0,17		50,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,67	4,92	0,73	21,94	1,98	1,15	1,15	7,56	0,66		15,35	4,52	2,56	0,13	6,44	0,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	275,94	2,67	7,87	136,07	6,00	5,27		22,68	10,20	6,81	14,13	11,00	25,22		26,01	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.252,20	204,25	205,78	373,68	755,15	446,13	450,34	309,55	191,78	96,84	278,96	245,83	397,52	132,11	130,33	33,93
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.700,48	105,04	77,48	176,00	99,27	109,32	242,71	127,56	95,18	38,90	143,96	96,48	234,22	66,34	64,48	23,54
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.567,66	40,57	62,23	125,31	599,00	219,47	91,19	95,07	53,11	21,21	89,94	71,70	49,59	29,68	15,27	4,31
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,77	11,54	0,33	1,84	0,30	0,31	0,50	0,36	1,91	0,18	0,73	1,58	2,29	0,39		0,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,52	3,63	0,09	0,36	0,72	0,11	0,31	0,11	0,11	0,08	0,37	0,14	0,78	0,10	0,23	0,39

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	79,32	8,92	5,34	9,64	5,80	3,90	6,32	6,41	4,30	4,63	6,39	3,10	3,95	2,46	6,88	1,27
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,77	1,32	2,75	2,40	2,94	0,92	1,40	0,78	2,44	0,76	0,63	6,09		2,08	2,24	1,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	91,50	0,38	0,04	1,49	0,70	13,19	1,31	7,31	0,65	0,41	1,25	0,71	63,57	0,12	0,37	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,64	0,17	0,17		0,04		0,03	0,03	0,01	0,02	0,11	0,02	0,01	0,01	0,02	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	DDT	63,54	11,94	1,87	0,11	2,41	0,93		29,09	0,14	0,93	2,61	12,34	0,30	0,87		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,54		0,25	0,00	0,01		6,70		5,64	0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,26	3,43	1,05	1,59	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	642,76	18,37	53,07	53,75	42,85	95,96	98,70	40,99	28,02	26,85	31,74	50,82	39,36	29,94	29,93	2,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51			0,51												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	9,13	0,95	1,11	1,05	0,38	1,62	0,64	0,38	0,26	0,57	0,49	0,10	0,56	0,18	0,32	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,75	0,50	0,97	2,56	1,12	0,16	2,90	0,33	0,79	0,46	0,64	0,10	1,61	0,62	0,44	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.059,70		78,92	117,75	84,23	95,29	72,82	80,27	37,85	53,04	121,14	77,50	83,15	52,17	91,35	14,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	216,15	216,15														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,17	5,63	0,62	0,10	1,23	1,24	0,53	1,79	0,26	0,41	0,73	0,70	1,25	0,26	0,14	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68			0,38		0,04							0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	1,80	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,97	0,62	0,24	0,30	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.730,42	224,39	105,19	162,72	106,55	112,17	31,13	104,42		77,14	115,41	112,13	387,32	44,83	98,74	48,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	412,20	5,68	3,81	3,82	12,06	6,78	14,55	60,53	1,31	1,77	259,85	11,11	17,62	4,15	8,03	1,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	642,39	8,64	27,42	34,29	52,37	34,96	22,59	78,16	11,45	6,81	142,98	41,72	159,35	3,71	17,17	0,76

Phụ lục 06: Diện tích thu hồi đất năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	864,60	60,27	7,84	340,10	39,10	71,38	63,28	20,17	42,76	21,03	16,19	42,42	37,21	27,30	64,95	10,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	291,33	46,68	1,87	92,10	0,81	18,72	16,98	6,34	22,85	14,32	4,42	11,42	1,05	20,09	33,39	0,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	227,80	46,68	1,87	47,70	0,63	18,22	9,75	4,88	14,72	14,18	3,92	11,22	0,55	20,09	33,39	0,01
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	63,54			44,40	0,18	0,51	7,24	1,46	8,13	0,14	0,50	0,20	0,50			0,28
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,06	6,59	1,78	190,79	7,64	15,99	18,38	7,17	7,47	4,51	6,44	12,06	22,92	4,72	11,57	5,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,59	6,97	4,16	18,52	29,99	25,57	14,05	0,06	6,57	2,20	2,67	0,95	11,70	2,49	13,48	2,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,13			0,00									0,12		0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,47	0,04		38,69	0,66	11,10	13,87	6,62	5,87		2,66	18,00	1,42		6,51	3,04
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03		0,03													
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	232,72	9,48	3,65	19,89	8,52	24,38	13,24	21,60	15,94	0,20	22,25	31,27	2,73	8,62	39,98	10,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,62	1,61				0,01										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,14			0,00		0,02									6,04	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,67	0,20		13,00		3,49		0,23			0,53				28,22	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,46	7,12	2,60	2,69	6,40	4,21	0,93	11,63	3,29	0,20	0,39	1,02	1,17	1,34	4,45	0,01
-	Đất giao thông	DGT	14,53	3,16	0,19	0,22	5,54	1,17		0,16	0,70		0,37		0,05		2,97	
-	Đất thủy lợi	DTL	6,72	0,91		0,65	0,31	0,51	0,89	0,30	1,39	0,10		0,30			1,37	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,14	0,08		0,05												0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,27	0,50			0,01	0,04							0,72			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,77	1,77								0,00						
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL																
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	0,02					0,02										0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,20		1,20													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,74			0,74												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,06	0,70	1,21	1,04	0,54	2,47	0,04	11,18	1,20	0,10	0,02	0,72	0,40	1,34	0,11	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,24		1,05	0,33	1,90	5,15	12,31	3,57	12,30		0,98	0,25	0,30	7,28	1,00	0,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57	0,04		0,47	0,19	0,26			0,10		0,20				0,24	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20			0,20												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,20	0,35				1,81		1,72			0,05	30,00	1,26		0,02	10,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,51	0,04		3,19	0,03	9,43		4,45	0,25		20,10			0,00	0,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,50	0,80	2,62	14,45	1,06	6,83	3,33	0,70	3,51	0,04	2,25	2,22	4,61	0,50	1,58	2,01

Phụ lục 07: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

Đơn vị tính: ha.

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	109,00			63,20	12,00		16,00		0,80				8,00		9,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		18,84	6,17	0,50	5,33	0,73	0,25	0,04	0,50	0,56	0,20	0,73	0,72	0,30	0,51	2,29	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,84	6,17	0,50	5,33	0,73	0,25	0,04	0,50	0,56	0,20	0,73	0,72	0,30	0,51	2,29	

Phụ lục 08: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		77,62	1,50	7,52	17,45	2,56	6,83	6,33	8,70	3,51	0,04	2,62	8,85	6,71	1,42	1,58	2,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,76		4,84				3,00				0,37	1,63	2,00	0,92		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK																
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,60										0,10		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,16		4,84				3,00				0,27	1,63	1,50	0,92		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,86	1,50	2,68	17,45	2,56	6,83	3,33	8,70	3,51	0,04	2,25	7,22	4,71	0,50	1,58	2,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,10															1,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07												0,07			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,25			12,25												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,18			2,00	0,59	3,62			0,65				1,05		1,27	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,06		0,06	3,00								5,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,70											0,10			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,50				1,50			8,00								

[illegible]

